

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮKLẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *1269* /UBND-TCTM

Đắk Lắk, ngày *25* tháng *02* năm *2015*

V/v triển khai các Văn bản
của Trung ương

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Thông tư số 10/2015/TT-BTC ngày 29/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg ngày 19/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế nhập khẩu đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp sản phẩm trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo; Thông tư liên tịch số 191/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 12/12/2014 của liên Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về thủ tục và thanh toán chi phí cho luật sư trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan nghiên cứu, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao để hướng dẫn, đôn đốc và triển khai thực hiện các Văn bản nêu trên của Trung ương; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo, đề xuất UBND tỉnh thực hiện theo quy định (Văn bản trên hiện đang được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (địa chỉ <http://www.daklak.gov.vn> tại mục Văn bản Quy phạm pháp luật).

Nhận được Công văn này, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Đ/c PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (Ng-55 b).

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Võ Minh Sơn

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 10/2015/TT-BTC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg ngày 19/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế nhập khẩu đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp sản phẩm trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK	
Số: 603	ĐẾN
Ngày: 12/2/15	Chuyên:

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg ngày 19/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế nhập khẩu đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp sản phẩm trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg ngày 19/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế nhập khẩu đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp sản phẩm trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo (Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg).

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Linh kiện nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo của các dự án đầu tư nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm kể từ ngày dự án bắt đầu sản xuất, lắp ráp sản phẩm theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg.

2. Linh kiện nêu tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này là các chi tiết điện tử, chi tiết bán dẫn, chi tiết cơ khí nhập khẩu để lắp ráp hoàn chỉnh sản phẩm.

Điều 2. Thời hạn được miễn thuế

Việc xác định thời hạn được miễn thuế nhập khẩu 05 năm kể từ ngày dự án bắt đầu sản xuất thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 15 Điều 100 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (Thông tư số 128/2013/TT-BTC).

Điều 3. Về điều kiện áp dụng

1. Linh kiện nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Điều 1 Thông tư này là chủng loại nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các sản phẩm trang thiết bị y tế với thông số kỹ thuật cơ bản được nêu cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg.

2. Linh kiện nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được xác định theo Thông tư số 04/2012/TT-BKHĐT ngày 13/8/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được và các hướng dẫn khác của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nếu có).

Điều 4. Hồ sơ thủ tục miễn thuế, quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa nhập khẩu

1. Hồ sơ, thủ tục đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế thực hiện theo Điều 101 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

2. Hồ sơ thủ tục miễn thuế nhập khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 102 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

3. Quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 103 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Đối với các dự án đầu tư sản xuất, lắp ráp sản phẩm trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo thuộc phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg có nhập khẩu linh kiện để sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế có tờ khai hải quan đăng ký kể từ ngày 15/11/2014 đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 54/2014/QĐ-TTg và hướng dẫn cụ thể tại Điều 1, Điều 2, Điều 3 và Điều 4

Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc đề nghị của các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VP BCĐ TƯ về phòng, chống tham nhũng;
- Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (P_{XNK}).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

Số: 191/2014/TTLT-BTC-BTP

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2014

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK
Số: 684
ĐẾN Ngày 12/12/15
Chuyên:

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn về thù lao và thanh toán chi phí cho luật sư trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư;

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn về thù lao và thanh toán chi phí cho luật sư trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư hướng dẫn về thanh toán thù lao và chi phí cho luật sư trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các cơ quan tiến hành tố tụng;
- b) Luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng;
- c) Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi trả cho luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Điều 2. Mức thù lao và các khoản chi phí

1. Mức thù lao chi trả cho 01 ngày làm việc của luật sư tham gia tố tụng trong vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu là 0,4 lần mức lương cơ sở

do Chính phủ quy định. Ngày làm việc của luật sư được tính trên cơ sở 08 giờ làm việc.

Trong trường hợp, luật sư làm việc trong nhiều ngày, nhưng mỗi ngày thực hiện không đủ 08 giờ, thì số ngày làm việc của luật sư được tính trên tổng số giờ làm việc thực tế của luật sư. Số giờ làm việc lẻ còn lại (nếu có) được tính như sau:

Nếu số giờ làm việc lẻ không đủ 06 giờ thì tính thành $\frac{1}{2}$ ngày làm việc.

Nếu số giờ làm việc lẻ từ 06 giờ trở lên thì tính thành 01 ngày làm việc.

2. Thời gian làm việc của luật sư được tính bao gồm:

a) Thời gian gặp người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử: Được xác định bằng thời gian thực tế luật sư gặp người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử tại nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam của cơ quan tiến hành tố tụng theo lịch cho phép;

b) Thời gian thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa: Được xác định căn cứ theo văn bản thoả thuận về số ngày thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa giữa cơ quan tiến hành tố tụng với luật sư tùy theo tính chất phức tạp của từng vụ án;

c) Thời gian nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị tài liệu tại cơ quan tiến hành tố tụng: Được xác định theo bảng chấm công có xác nhận của nơi luật sư đến nghiên cứu hồ sơ;

d) Thời gian tham gia phiên tòa: Được xác định theo thời gian diễn ra phiên tòa xét xử; trong trường hợp phiên tòa hoãn xử không phải do yêu cầu của luật sư và luật sư không được báo trước, thì cơ quan tiến hành tố tụng phải có trách nhiệm thanh toán tiền thù lao cho luật sư bằng $\frac{1}{2}$ ngày làm việc của luật sư;

đ) Thời gian hợp lý khác theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng để thực hiện việc tham gia tố tụng.

Trường hợp luật sư gặp người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo lịch cho phép gặp người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử tại nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam hoặc thời gian tham gia phiên tòa vào ngoài giờ hành chính, ngày nghỉ, ngày lễ thì thời gian làm việc được tính mức theo nguyên tắc chi trả tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể như sau:

Mức 150% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày thường.

Mức 200% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày nghỉ hàng tuần.

Mức 300% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày lễ hoặc ngày nghỉ bù nếu ngày nghỉ lễ trùng vào ngày nghỉ hàng tuần.

Thời gian làm việc của luật sư phải được cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trực tiếp giải quyết vụ án xác nhận trên cơ sở tổng hợp thời gian làm việc tại điểm a, b, c, d, đ khoản này, làm căn cứ chi trả thù lao cho luật sư.

3. Ngoài khoản thù lao, trong quá trình chuẩn bị và tham gia bào chữa tại phiên toà, nếu luật sư phải đi công tác thì được thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác trong nước theo mức chi áp dụng đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo.

Thời gian và địa điểm đi công tác của luật sư phải được cơ quan tiến hành tố tụng xác nhận.

4. Ngoài khoản thù lao và các khoản chi phí tại khoản 1, 2, 3 Điều này do cơ quan tiến hành tố tụng thanh toán, luật sư không được đòi hỏi thêm bất cứ khoản tiền, lợi ích nào khác từ người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc thân nhân của họ.

Điều 3. Thủ tục chi trả

1. Thủ tục chi trả:

Cơ quan tố tụng nào yêu cầu luật sư bào chữa thì lập dự toán và trực tiếp chi trả cho luật sư, cụ thể: Cơ quan điều tra yêu cầu cử luật sư tham gia vụ án ở giai đoạn điều tra, thì cơ quan điều tra có trách nhiệm chi trả cho luật sư đối với những hoạt động của luật sư trong giai đoạn điều tra; Viện Kiểm sát nhân dân có trách nhiệm chi trả cho luật sư đối với những hoạt động của luật sư ở giai đoạn truy tố; Toà án nhân dân có trách nhiệm chi trả cho luật sư đối với những hoạt động của luật sư ở giai đoạn xét xử.

2. Thời gian chi trả:

Sau khi kết thúc từng giai đoạn trong tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử), luật sư tham gia vụ án hoàn chỉnh chứng từ đề nghị thanh toán thù lao và các khoản chi phí liên quan theo quy định tại Điều 2 Thông tư này gửi cơ quan tố tụng yêu cầu luật sư tham gia.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao và các khoản chi phí liên quan của luật sư theo quy định, cơ quan tố tụng có trách nhiệm chi trả cho luật sư tham gia tố tụng.

Điều 4. Nguồn kinh phí

Kinh phí để chi trả thù lao và các khoản chi phí cho luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Điều 5. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí

Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí chi trả cho luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn.

Điều 6. Điều khoản thi hành


1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015, thay thế Thông tư liên tịch số 66/2007/TTLT-BTC-BTP ngày 19/6/2007 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn về thù lao và thanh toán chi phí cho luật sư trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

2. Chế độ thù lao cho luật sư quy định tại Thông tư này được áp dụng từ ngày 28 tháng 11 năm 2013.

Kinh phí thực hiện chế độ thù lao cho luật sư năm 2013 và năm 2014 do các cơ quan tiến hành tố tụng sắp xếp trong dự toán được giao để thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP
THU TRƯỞNG



Nguyễn Thủy Hiền

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THU TRƯỞNG



Trương Chí Trung

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Toà án NDTC; Viện Kiểm sát NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Tài chính, Cổng TTĐT Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp, Vụ HCSN, Cục BTTP (425 bản).